

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05 – 02 – 2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Đồi

Ông Nguyễn Chí Lin

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lệ Quân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1216/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2021/QĐST – HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp N2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Anh H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Chị T có mặt, anh H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị T trình bày: Chị và anh H là vợ chồng cưới nhau từ năm 2004, đến ngày 02/8/2005 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, anh H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không quan tâm lo lắng cho chị. Chị và anh H đã xa nhau và đã ly thân từ tháng 4/2020 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn

khả năng hàn gắn, nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, chị và anh H có 01 con chung tên Võ Lê N, sinh ngày 15/8/2005, con chung do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị xin được tiếp tục nuôi con, chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Chị T xác định chị và anh H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T xác định chị và anh H không có nợ ai.

Bị đơn anh H được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc chị T yêu cầu được ly hôn với anh H, nhưng anh H vẫn vắng mặt không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh H. Anh H hiện đang cư trú tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn là chị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Bị đơn là anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị T:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, chị T và anh H tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 96HT/2005 đăng ký ngày 02/8/2005 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa chị T và anh H là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa chị T và anh H đã phát sinh mâu thuẫn với những nguyên nhân do chị T trình bày. Anh H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc chị T yêu cầu được ly hôn với anh H tại Tòa án, nhưng anh H vẫn không có ý kiến, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa chị T và anh H là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc chị T cương quyết ly hôn với anh H là có cơ sở, nên chấp nhận

cho chị T được ly hôn với anh H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Tại thời điểm xét xử, con chung tên là Võ Lê N, sinh ngày 15/8/2005 đã đủ 07 tuổi và có ý kiến nguyện vọng được ở với chị T. Anh H luôn vắng mặt, nên các bên không thể thỏa thuận việc nuôi con chung. Xét thấy, hiện tại con chung đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng và đang có cuộc sống ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, trên cơ sở yêu cầu của chị T và ý kiến của con chung, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên cần giao con chung cho chị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

[4.3] Về chia tài sản chung: Do anh H cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ghi nhận chị T xác định không có tài sản chung, Tòa án không đề cập giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.4] Về nợ chung: Do anh H cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ghi nhận chị T xác định không có nợ chung, Tòa án không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T.

1. Về hôn nhân: Chị T được ly hôn với anh H.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Võ Lê N, sinh ngày 15/8/2005. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị T không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006803 ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Chị T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh H không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án thông đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã H; (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Quốc